

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Sinh học
Trình độ: Đại học

Khóa: 2025
Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			26	260	70		
1	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
2	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
3	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
4	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
5	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
6	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
7	00201264	Giáo dục quốc phòng	(4)	(0)	(60)		
8	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
9	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
10	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
11	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
12	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
Học phần tự chọn			10	135	15		
13	31132001	Công nghệ số cơ bản	3	30	15		
14	41232001	Tiếng Anh B1.1	3	45	0		
15	41242002	Tiếng Anh B1.2	4	60	0		
Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH			16	189	59		
16	31121994	Xác suất thống kê	2	30	0		
17	31321977	Vật lý đại cương	2	30	0		
18	31421299	Hóa đại cương	2	30	0		
19	32031255	Giáo dục học	3	30	15		
20	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
21	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15	32031255	
22	31528040	Hóa phân tích	2	22	16		
Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH			78	795	735		
23	31521680	Sinh học phân tử	2	30	0	31548044	
24	31528045	Thiết kế và triển khai nghiên cứu sinh học	2	15	30		
25	31548044	Di truyền học	4	45	30	31431317	
26	31538043	Sinh lý người và động vật	3	30	30	31531002; 31528041	
27	31528042	Tiến hóa	2	30	0	31548044	
28	31528041	Giải phẫu người	2	30	0	31531681	
29	31548039	Vi sinh vật học và Virus	4	45	30		
30	31521123	Thực tế thiên nhiên	2	0	60	31531002; 31531003	
31	31531122	Công nghệ sinh học đại cương	3	30	30		
32	31531120	Sinh lý thực vật	3	30	30	31531003	
33	31521080	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	2	15	30		
34	31521025	Khởi sự kinh doanh	2	15	15		
35	31521052	Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên	2	30	0	31531002; 31531003	
36	31531003	Thực vật học	3	30	30		
37	31531002	Động vật học	3	30	30		
38	31531681	Sinh học tế bào	3	30	30		
39	31531206	Sinh thái học và môi trường	3	45	0		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
40	31431317	Hóa sinh học	3	30	30		
Học phần tự chọn			30	285	330		
41	31524362	Kiểm soát sinh học và ứng dụng tiến bộ sinh học	2	30	0		
42	31528056	Sinh thái học nhân văn	2	30	0		
43	31534425	Công nghệ Tảo	3	30	30		
44	31538055	Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu	3	30	30		
45	31538054	Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản	3	45	0		
46	31538053	Công nghệ vi sinh ứng dụng	3	30	30		
47	31528049	Miễn dịch học và bệnh truyền nhiễm	2	30	0		
48	31538038	Lâm, nông nghiệp đại cương	3	30	30		
49	31561152	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	180		
50	31531164	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	3	30	30		
Khối kiến thức: NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM			38	278	472		
51	31531792	Thực hành dạy học sinh học tại trường sư phạm	3	0	90		
52	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	13	17		
53	31521130	Đánh giá trong dạy học Sinh học	2	30	0		
54	31521134	Tổ chức dạy học STEM	2	15	15	31538058	
55	31521150	Kiểm tập sư phạm	2	0	60	31538058	
56	31541151	Thực tập sư phạm	4	0	120	31538058	
57	32032213	Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	3	30	15		
58	31538046	Tổ chức dạy học Sinh học	3	30	30	31538058	
59	31528047	Phát triển chương trình môn học	2	20	10		
60	31528048	Ứng dụng tin học trong dạy học Sinh học	2	15	15	31538058	
61	31538058	Lý luận và phương pháp dạy học Sinh học	3	30	30	31528059	
62	31528059	Nhập môn ngành sư phạm Sinh học	2	20	10		
Học phần tự chọn			8	75	60		
63	33121252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	30	0		
64	31521137	Giáo dục môi trường và phát triển bền vững	2	15	15		
65	31521139	Thiết kế bài tập sinh học phổ thông	2	15	15		
66	31528057	Dạy học thực hành trong môn Sinh học và Khoa học tự nhiên	2	15	30	31538058	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			158	1522	1336		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			110	1027	931		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			20				

Lưu ý:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.

TRƯỜNG NGÀNH

TRƯỜNG KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trưởng Thị Thanh Mai

Trình Đây Mạ



TS. Phan Đức Tuấn

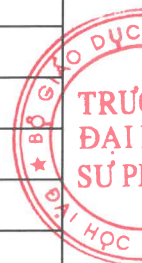
KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Sinh học
Trình độ: Đại học

Khóa: 2025
Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước / tiến quyết / song ngành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
1	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	0	15		
	31321977	Vật lý đại cương	2	30	0		
	31421299	Hóa đại cương	2	30	0		
	31531003	Thực vật học	3	30	30		
	31531681	Sinh học tế bào	3	30	30		
	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
		Số tín chỉ trong kỳ	13	152	73		
2	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	0	15		
	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
	31528059	Nhập môn ngành sư phạm Sinh học	2	20	10		
	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
	32031255	Giáo dục học	3	30	15		
		Học phần tự chọn					
	31538038	Lâm, nông nghiệp đại cương	3	30	30		
	33121252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	30	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	16	170	85		
3	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	0	15		
	00201264	Giáo dục quốc phòng	(4)	0	(60)		
	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
	31121994	Xác suất thống kê	2	30	0		
	31528040	Hóa phân tích	2	22	16		
	31531002	Động vật học	3	30	30		
		Học phần tự chọn					
	31132001	Công nghệ số cơ bản	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	12	134	69		
4	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	0	15		
	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
	31431317	Hóa sinh học	3	30	30		
	31528047	Phát triển chương trình môn học	2	20	10		
	31548039	Vì sinh vật học và Virus	4	45	15		
	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
		Học phần tự chọn					



Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước / tiến quyết / song ngành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
	31538054	Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản	3	45	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	16	184	71		
5	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
	31528041	Giải phẫu người	2	30	0	31531681	
	31531120	Sinh lý thực vật	3	30	30	31531003	
	31538058	Lý luận và phương pháp dạy học Sinh học	3	30	30	31528059	
	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15	32031255	
		Học phần tự chọn					
	31538053	Công nghệ vi sinh ứng dụng	3	30	30		
	41232001	Tiếng Anh B1.1	3	45	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	18	201	114		
6	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
	31521123	Thực tế thiên nhiên	2	0	30	31531002; 31531003	
	31548044	Di truyền học	4	45	15	31431317	
	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	15	15		
		Học phần tự chọn					
	31528049	Miễn dịch học và bệnh truyền nhiễm	2	30	0		
	41242002	Tiếng Anh B1.2	4	60	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	16	172	68		
7	31521130	Đánh giá trong dạy học Sinh học	2	30	0		
	31528045	Thiết kế và triển khai nghiên cứu sinh học	2	15	30		
	31531122	Công nghệ sinh học đại cương	3	30	30		
	31538043	Sinh lý người và động vật	3	30	15	31531002; 31528041	
	31538046	Tổ chức dạy học Sinh học	3	30	30	31538058	
		Học phần tự chọn					
	31521139	Thiết kế bài tập sinh học phổ thông	2	15	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	15	150	120		
8	31521680	Sinh học phân tử	2	30	0	31548044	
	31528048	Ứng dụng tin học trong dạy học Sinh học	2	15	15	31538058	
	31531206	Sinh thái học và môi trường	3	45	0		
	31531792	Thực hành dạy học sinh học tại trường sư phạm	3	0	90		
		Học phần tự chọn					
	31531164	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	3	30	30		
	31538055	Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu	3	30	30		

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước / tiên quyết / song ngành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
		Số tín chỉ trong kỳ	16	150	165		
9	31521134	Tổ chức dạy học STEM	2	15	15	31538058	
	31528042	Tiến hóa	2	30	0	31548044	
	32032213	Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	3	25	20		
		Học phần tự chọn					
	31528056	<i>Sinh thái học nhân văn</i>	2	30	0		
	31528057	<i>Dạy học thực hành trong môn Sinh học và Khoa học tự nhiên</i>	2	15	30	31538058	
	31534425	<i>Công nghệ Tảo</i>	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	14	145	80		
10	31521025	Khởi sự kinh doanh	2	15	15		
	31521052	Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên	2	30	0	31531002; 31531003	
	31521080	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	2	15	30		
	31521150	Kiến tập sư phạm	2	0	60	31538058	
		Học phần tự chọn					
	31521137	<i>Giáo dục môi trường và phát triển bền vững</i>	2	15	15		
	31524362	<i>Kiểm soát sinh học và ứng dụng tiến bộ sinh học</i>	2	30	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	12	105	120		
11	31541151	Thực tập sư phạm	4	0	120	31538058	
		Học phần tự chọn					
	31561152	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6	0	180		
		Số tín chỉ trong kỳ	10	0	300		

Lưu ý:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là học phần có dấu *.

TRƯỜNG NGÀNH

Thư
Trưởng Thị Thanh Mai

TRƯỜNG KHOA

Trần Đăng Mậu
Trần Đăng Mậu

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Đức Tuấn